

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Q
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 02a/2021/HS-ST

Ngày 14/01/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Kim Hoa – Chủ tịch Hội phụ nữ thị xã Q.

Ông Trần Quang Hải – Bí thư Đoàn cơ sở phường 1, thị xã Q.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phú – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HS ngày 31/12/2020 đối với các bị cáo:

1. Phan Văn L; tên gọi khác: L1; sinh ngày 30/12/2002, tại tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Kp 1, p1, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông Phan Văn Th, sinh năm 1975 và bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1979; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Tại Bản án số: 19/2020/HS-ST ngày 23/9/2020 của Toà án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị xử phạt bị cáo Phan Văn L 09 (chín) tháng tù, về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (09/11/2020).

Bị cáo Phan Văn L bị bắt tạm giữ từ ngày 23/5/2020 đến ngày 01/6/2020 tại Công an thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế và bị bắt tạm giam từ ngày 16/7/2020 đến ngày 9/10/2020 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã Q và bị bắt thi hành án từ ngày 09/11/2020 đến nay tại Trại tạm giam Công án tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Nguyễn Xuân T; sinh ngày 02/9/1995, tại tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn nại H, xã TA, Hện TP, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn T, sinh năm 1961 và bà Hồ Thị T1, sinh năm 1965; vợ: Phạm Thị T2t, sinh năm 2001; con: Nguyễn Ngọc An N, sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo Nguyễn Xuân T bị tạm giữ từ ngày 23/5/2020 đến ngày 01/6/2020 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; bị bắt tạm giam từ ngày 17/7/2020 đến ngày 29/10/2020 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã Q. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/10/2020 đến nay. Có mặt.

3. Nguyễn Văn Phương N; sinh ngày 15/7/2002, tại tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn LH, xã HP, Hện HL, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971 và bà Văn Thị Thu Th, sinh năm 1971; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo Nguyễn Văn Phương N bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/7/2020 đến nay. Có mặt.

4. Nguyễn Trương Gia H; tên gọi khác: Tí; sinh ngày 05/5/2002, tại tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Kp 5, p 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1980 và bà Trương Thị L, sinh năm 1985; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo Nguyễn Trương Gia H bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/10/2020 đến nay. Có mặt.

5. Nguyễn Anh Q; sinh ngày 15/3/2002, tại tỉnh Quảng Trị; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Đ 5, thôn TM, xã HL, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: N; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 và bà Trần Thị L1, sinh năm 1967; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo Nguyễn Anh Q bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/10/2020 đến nay. Có mặt.

- *Bị hại:* Chị Nguyễn Thị L sinh năm 1982; trú tại: Số 13, T T C, phường A Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Hoàng Thị Bích L; sinh năm 1985; trú tại: Số 42, Tôn T T C, phường A Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

Anh Trần Đăng K, sinh năm 2001; trú tại: Kp 2, p 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, Vắng mặt.

Chị Trương Thị L; sinh năm 1985; trú tại: Số 84, Hoàng Thị L, phường AT, thành phố H tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Chị Phạm Thị T, sinh năm 2001; trú tại: Kp 1, p 3, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, Vắng mặt.

Chị Đỗ Trần Hên L, sinh năm 1985; trú tại: Kp 1, p 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Anh Lê Đình V, sinh ngày 07/3/2002; trú tại: Kp 6, p 3, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, Vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người đại diện hợp pháp của bị cáo L: Chị Phan Thị Thu H sinh năm 1979; trú tại: Kp 1, p1, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, là mẹ ruột của bị cáo L. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo L: Bà Lê Thị Bích L, sinh năm: 1978; Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu tháng 3 năm 2020, bị cáo Nguyễn Xuân T và bị cáo Phan Văn L có ý định cùng nhau sử dụng mạng máy tính để chiếm đoạt tài sản nên bị cáo Tứ tạo trang web “<http://xacnhanquydoingoaite.WeebL.com>”. Sau thời gian làm chung không hiệu quả nên đầu tháng 4 năm 2020, bị cáo L hỏi mua bị cáo Tứ trang web trên để tự mình thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Bị cáo Tứ đã bán cho bị cáo L với giá 1.000.000 đồng và đã kết nối đường link trên đến địa chỉ gmail “hen533201@gmail.com” của bị cáo L. Khi biết bị cáo L có ý định phạm tội và cần có tài khoản để chuyển tiền thì bị cáo Nguyễn Văn Phương N đã bàn và thống nhất với bị cáo L về việc: bị cáo N mở tài khoản tại ngân hàng để bị cáo L chuyển tiền chiếm đoạt được vào tài khoản, bị cáo L được hưởng 75%, bị cáo N hưởng 25% số tiền chiếm đoạt được. Để có được tài khoản ngân hàng, bị cáo N bàn và thống nhất với bị cáo Nguyễn Anh Q về việc bị cáo Q sử dụng chứng minh nhân dân của mình mở một tài khoản tại ngân hàng để bị cáo L chuyển tiền chiếm đoạt vào. Khi nghe bị cáo N và bị cáo Q bàn nhau thì bị cáo Nguyễn Trương Gia H xin cùng tham gia. Bị cáo N, bị cáo H và bị cáo Q thống nhất chia 25% tổng số tiền bị cáo L chiếm đoạt theo tỷ lệ sau: Nếu bị cáo Q đồng ý về thuê trọ ở lại thị xã Q để trực tiếp đi rút tiền thì bị cáo Q sẽ được chia 50%

trong số tiền được hưởng lợi, số tiền còn lại sẽ chia đều cho bị cáo N và bị cáo H. Nếu bị cáo Q không về thuê trọ tại thị xã Q để trực tiếp đi rút tiền thì số tiền hưởng lợi sẽ được chia đều cho cả ba người. Khoảng 03 ngày sau khi thỏa thuận, bị cáo N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Future BKS 74F1-136.91 của ông Nguyễn Văn L (bố bị cáo N) chở bị cáo Q xuống thị xã Q để bị cáo Q đăng ký mở tài khoản số 54010000791355 tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt N chi nhánh Quảng Trị (viết tắt BIDV) và tài khoản số 1013390675 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt N chi nhánh Quảng Trị (viết tắt Vietcombank) mang tên Nguyễn Anh Q, đồng thời đăng ký dịch vụ internet Banking của cả hai tài khoản trên qua số thuê bao điện thoại 0763502686 của bị cáo N đang sử dụng và quản lý. Sau đó, bị cáo N thông báo cho bị cáo L số hai tài khoản mà bị cáo Q đã mở.

Ngày 26/4/2020, tại quán net Anh Phúc ở phường 1, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, bị cáo L dùng tài khoản facebook mang tên “Nguyen Phuong D” nhắn tin hỏi mua hàng mỹ phẩm của tài khoản facebook “L Hoang” do chị Hoàng Thị Bích L là chủ tài khoản. Sau khi thỏa thuận giá cả mua bán, bị cáo L yêu cầu chị L cung cấp số tài khoản ngân hàng để chuyển tiền. Do không có tài khoản ngân hàng nên chị L cung cấp cho bị cáo L tài khoản số 016000170951 tại Vietcombank chi nhánh thành phố Huế và số điện thoại 0983219803 của chị Nguyễn Thị L. Lúc này, bị cáo Tứ đang ngồi chơi game bàn bên cạnh, bị cáo L nói với bị cáo Tứ “anh cho em mượn cái điện thoại tý” thì bị cáo Tứ hiểu là bị cáo L muốn mượn điện thoại để nhắn tin lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại nên đồng ý và đưa điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung J7 Prime sử dụng hai sim có số thuê bao 0356222950 và 0962347474 cho bị cáo L. Bị cáo L sử dụng sim điện thoại có số thuê bao 0356222950 nhắn tin có nội dung: “Westorn Union TB: STK 0161000170951 (Vietcombank off VietN) thaydoi +720.000VNĐ.Reff nhan 30 USD tu ngan hang Quoc te MGD 429-330-7732. Xacnhanhoantatquy doingoaitetailink:<http://Xacnhanquydoingoaiite,WeebL.com>” đến số điện thoại 0983219803 của chị L, yêu cầu chị truy cập vào đường L trên và làm theo hướng dẫn để nhận tiền. Khi chị L truy cập vào đường link và làm theo hướng dẫn thì các thông tin tài khoản, mật khẩu banking và mã OTP mà chị L nhập sẽ chuyển đến gmail “hen533201@gmail.com” của bị cáo L. Bị cáo L nhập các thông tin lấy được vào dịch vụ Internet Banking được cài sẵn trên máy tính thì chiếm đoạt được tài khoản ngân hàng của chị L. Bị cáo L thực hiện các thao tác để chuyển 70.000.000 đồng trong tài khoản của chị L nhưng giao dịch không thực hiện được do vượt quá hạn mức chuyển tiền. Bị cáo L làm lại các thao tác để chuyển 50.000.000 đồng đến tài khoản BIDV số 54010000791355 của bị cáo Q. Lúc này mã OTP được gửi số điện thoại của chị L, và

trang web chị L truy cập cũng yêu cầu chị nhập mã OTP này. Khi chị L nhập mã OTP vào trang web thì bị cáo L lấy được mã OTP và nhập vào dịch vụ internet banking trên máy tính và thực hiện thành công giao dịch. Tương tự như vậy, bị cáo L tiếp tục thực hiện thành công giao dịch chuyển 25.000.000 đồng từ tài khoản của chị L đến tài khoản số 1013390675 Vietcombank của bị cáo Q.

Khi thấy bị cáo L đã chiếm đoạt được 75.000.000 đồng của bị hại thì bị cáo Tứ nói với bị cáo L “Có tiền rồi, lát cho anh cái iphone 7”, bị cáo L trả lời “Đợi em coi có tiền chưa đã” và hỏi mượn xe mô tô của bị cáo Tứ để đi mua đồ ăn thì bị cáo Tứ đồng ý. Bị cáo L điều khiển xe mô tô của bị cáo Tứ đến nhà bị cáo N để chờ bị cáo N đến máy rút tiền tự động (cây ATM) của BIDV đối diện chợ thị xã Q để bị cáo N rút 50.000.000 đồng trong tài khoản số 54010000791355 BIDV của bị cáo Q. Tại tài khoản số 1013390675 Vietcombank của bị cáo Q lúc này có 25.000.000 đồng thì khi đó bị cáo L mới chiếm đoạt chuyển đến và hơn 4.800.000 đồng là tiền của bị cáo N, nhưng do chưa có thẻ ATM nên cả hai về thuê phòng tại nhà nghỉ BiL thuộc phường 3, thị xã Q để bàn cách rút tiền. Tại nhà nghỉ, bị cáo N đưa cho bị cáo L 50.000.000 đồng vừa rút được, đồng thời bị cáo N sử dụng dịch vụ internet Banking trên điện thoại của mình chuyển từ tài khoản số 1013390675 Vietcombank của bị cáo Q cho chị Đỗ Trần Hên L là chủ nhà nghỉ Bi L mượn 5.000.000 đồng, chuyển 8.500.000 đồng đến tài khoản số 54010000791355 BIDV của bị cáo Q, chuyển khoản 14.700.000 đồng trả tiền mua điện thoại Iphone 11 promax, tai nghe điện thoại cho chị Nguyễn Thị Như Q. Tiếp đó, bị cáo N nhắn tin cho bị cáo H qua meserger với nội dung “Qua nhà tau lấy thẻ đi rút tiền và chờ thằng Q xuống”, đồng thời gọi điện nói bị cáo Q về thị xã thuê phòng nghỉ để tiện cho việc rút tiền. Bị cáo H và bị cáo Q đều hiểu là đi rút tiền do các đối tượng lừa đảo được nên bị cáo H đến nhà bị cáo N lấy thẻ ATM BIDV rồi lên xã Hải Lệ chờ bị cáo Q đến cây ATM Vietcombank thị xã Q rút 9.000.000 đồng nhưng máy báo lỗi và không rút được. Thấy vậy, bị cáo N nói với bị cáo H về nhà nghỉ Bi L thuê phòng số 2, có người đem tiền tới, đồng thời bị cáo N nhắn tin cho anh Trần Đăng K hỏi mượn tài khoản để bị cáo N chuyển tiền vào. Do bị thất lạc thẻ ATM nên anh K mượn tài khoản ngân hàng Vietcombank của anh Lê Đình V để bị cáo N chuyển 8.500.000 đồng. Lúc này anh Văn đang ở dưới quê, không rút tiền mặt được nên đã chuyển 8.450.000 đồng vào tài khoản ngân hàng Vietcombank của anh K. Khoảng 20 phút sau, anh K rút tiền và đến nhà nghỉ Bi L đưa cho bị cáo H 8.450.000 đồng, bị cáo H đưa lại cho anh K 100.000 đồng, đưa bị cáo L 6.000.000 đồng, bị cáo H lấy 500.000 đồng và đưa cho bị cáo Q 1.850.000 đồng. Sau khi lấy 50.000.000 đồng từ bị cáo N, thì bị cáo L quay trở lại quán nét Anh Phúc đưa cho bị cáo Tứ 4.000.000 đồng và mua cho bị cáo Tứ chiếc

điện thoại Iphone 7 màu hồng ở tiệm cầm đồ Phan Thiên, đường Hồ Xuân Hương, thị xã Q giá 3.500.000 đồng (bị cáo T₄ đưa lại cho bị cáo L 500.000 đồng). Các bị cáo đã sử dụng, tiêu xài cá nhân hết số tiền mình được hưởng lợi trong vụ án.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ và đã xử lý những đồ vật, tài liệu, vật chứng như sau:

01(một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS màu bạc của chị Nguyễn Thị L và 01(một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A31 của chị Hoàng Thị Bích L. Xét thấy đây là điện thoại chị L, chị L sử dụng để liên lạc với bị cáo L về việc mua bán hàng hóa và nhận tiền thanh toán. Sau khi chứng minh làm rõ hành vi phạm tội của bị can, cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là chị L và chị L.

01(một) điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J7 màu vàng đồng, số seri R58JB20TAAW. Đây là tài sản của chị Đỗ Trần Hên L, không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cơ quan điều tra đã trả lại cho chị L.

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6S PLUS màu xám. Đây là tài sản của chị Phạm Thị T không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cơ quan điều tra đã trả lại cho chị Tuyết.

01(một) điện thoại di động nhãn hiệu MOBISTAR ZUMBO S2 DUAL là tài sản của anh Trần Đăng K sử dụng để liên lạc với bị cáo N trong việc cho mượn tài khoản và rút tiền giúp bị cáo N. Xét thấy anh K không biết gì về hành vi phạm tội của các bị can nên cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại cho anh K.

01(một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 7 PLUS màu hồng, model: A1784FCCID: BCG-E3092AIC:579C-E3092A, số IMEI: 355359085046572. Xét thấy đây là tài sản của chị Trương Thị L là mẹ của bị cáo H cho bị cáo H mượn và chị L không biết bị cáo H dùng điện thoại để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội. Do đó cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại cho chị L.

Tiền VNĐ: 76.000.000 đồng. Đây là số tiền các bị cáo và gia đình các bị cáo tự nguyện giao nộp tại cơ quan điều tra thị xã HT, thành phố Huế để bồi thường, hỗ trợ cho bị hại Nguyễn Thị L. Cơ quan điều tra đã trả lại toàn bộ số tiền trên cho chị Nguyễn Thị L.

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI 8, có model: M1908C3LG và 01(một) điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J7 PRIME, mặt sau có màu xanh dương, mặt trước màu trắng. Các vật chứng này hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Q.

Về dân sự: Chị Nguyễn Thị L đã nhận đủ 75.000.000 đồng do các bị can tự nguyện nộp để bồi thường số tiền bị chiếm đoạt và 3.000.000 đồng là tiền gia đình bị can L, T, N tự nguyện hỗ trợ chi phí đi lại làm việc. Chị L không có yêu cầu gì khác về dân sự.

Đối với 50.000 đồng bị giữ trong tài khoản Lê Đình V và 100.000 đồng K được hưởng lợi do cho N mượn tài khoản và rút tiền cho N, K đã trả lại cho N và N đã nộp cho cơ quan điều tra để bồi thường cho bị hại.

Quá trình điều tra Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H, Nguyễn Anh Q có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Phan Văn L đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội do mình gây ra. Các bị cáo khai đã tích cực nộp tiền (bằng số tiền mỗi bị can được hưởng lợi trong vụ án) để bồi thường cho bị hại. Chị Nguyễn Thị L đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đối với Lê Đình V, Trần Đăng K là người cho Nguyễn Văn Phương N mượn tài khoản ngân hàng để N chuyển tiền và đi rút tiền giúp cho N nhưng đều không biết đó là tiền do các bị can phạm tội mà có nên không chịu trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Nguyễn Văn L là người cho Nguyễn Văn Phương N mượn xe mô tô nhãn hiệu Hon da FUTURE màu đen BKS 74F1-136.91 và bà Trương Thị L là người cho Nguyễn Trương Gia H mượn điện thoại Iphone 7 plus màu hồng không biết N, H sử dụng xe và điện thoại để đi mở thẻ ATM và liên lạc rút tiền do L chiếm đoạt nên không chịu trách nhiệm hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 31/CT-VKS-HS ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị truy tố các bị cáo Phan Văn L, bị cáo Nguyễn Xuân T, bị cáo Nguyễn Văn Phương N, bị cáo Nguyễn Trương Gia H, bị cáo Nguyễn Anh Q về tội *“Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”* được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Phan Văn L, Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H, Nguyễn Anh Q về tội *“Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”*.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 91; khoản 1, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phan Văn L từ 12 tháng đến 15 tháng tù, áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 09 (chín) tháng tù tại Bản án số 19/2020/HSST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị và bản án này, bị cáo Phan Văn L phải chấp hành chung

hình phạt của hai bản án. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án 09/11/2020, được trừ đi thời gian bị tạm giữ từ ngày 23/5/2020 đến ngày 01/6/2020 tại nhà tạm giữ công an thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế và thời gian bắt tạm giam từ ngày 16/7/2020 đến ngày 9/10/2020 tại nhà tạm giữ Công an thị xã Q.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Phương N từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Trương Gia H từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Anh Q từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng tính từ ngày tuyên án.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI 8, có model: M1908C3LG và 01(một) điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J7 PRIME, mặt sau có màu xanh dương, mặt trước màu trắng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên không xem xét

Về án phí: Áp dụng nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị tuyên các bị cáo Phan Văn L, Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H, Nguyễn Anh Q, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo L: Bị cáo Phan Văn L bị Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị truy tố về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có cơ sở pháp lý, đúng người, đúng tội.

Tuy nhiên, bị cáo đang trong độ tuổi vị thành niên nên việc nhận thức pháp luật còn hạn chế, sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục thiệt hại, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; ngoài ra ông nội của bị cáo là người có công với cách mạng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phan Văn L 09 tháng tù, được trừ đi thời gian bị tạm giữ từ ngày 23/5/2020 đến ngày 01/6/2020 và thời gian bị bắt tạm giam từ ngày 16/7/2020 đến ngày 9/10/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Do có ý định sử dụng mạng máy tính để chiếm đoạt tiền trong tài khoản ngân hàng của người khác nên bị cáo Phan Văn L đã mua lại trang web <http://xacnhanquydoingoaite.WebbL.com> do bị cáo Nguyễn Xuân T lập trước đó, đồng thời bị cáo L thống nhất với bị cáo Nguyễn Văn Phương N để bị cáo N mở tài khoản tại ngân hàng cho bị cáo L chuyển tiền chiếm đoạt vào. Bị cáo N đã bàn bạc, thống nhất với bị cáo Nguyễn Anh Q, bị cáo Nguyễn Trương Gia H để bị cáo Q sử dụng chứng minh nhân dân của mình mở hai tài khoản tại BIDV và Vietcombank, bị cáo N, bị cáo Q, bị cáo H sẽ chia nhau đi rút tiền cho bị cáo L để cùng được hưởng lợi 25% số tiền bị cáo L chiếm đoạt được. Ngày 26/4/2020, tại quán nét Anh Phúc, đường Nguyễn Hoàng, thị xã Q, bị cáo Phan Văn L sử dụng mạng mạng xã hội, mạng máy tính để lừa đảo, có được thông tin về số tài khoản, mật khẩu banking và mã OTP, sử dụng các thông tin này để chiếm đoạt 75.000.000 đồng trong tài khoản số 016000170951 mở tại Vietcombank của chị Nguyễn Thị L mà bị cáo L đã thực hiện chuyển tiền 02 lần do bị ngân hàng giới hạn hạn mức chuyển tiền của mỗi lần).

[2] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo đã thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chị L. Các bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an, gây ảnh hưởng xấu đến dư luận quần chúng nhân dân sinh sống trên địa bàn. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*”. Tội phạm và hình phạt quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thị

xã Q truy tố bị cáo tại điểm đ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Trong vụ án này, bị cáo Phan Văn L là người trực tiếp thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L 75.000.000 đồng. Các bị cáo Nguyễn Xuân T, bị cáo Nguyễn Văn Phương N, bị cáo Nguyễn Anh Q, bị cáo Nguyễn Trương Gia H là người giúp sức để bị cáo Phan Văn L thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản như: bị cáo T là người bán trang Web và cho bị cáo L mượn điện thoại nhắn tin cho bị hại nhằm lấy cắp thông tin để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản; bị cáo N, bị cáo Q, bị cáo H cung cấp tài khoản ngân hàng để bị cáo L chuyển tiền chiếm đoạt vào và trực tiếp đi rút tiền phạm tội cho bị cáo L.

[3] Đối với ý kiến của người bào chữa về việc đề nghị căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290 Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 91; khoản Điều 101 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phan Văn L 09 tháng tù là nhẹ, không phù hợp với nhân thân và hành vi phạm tội của bị cáo, do đó cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt cao hơn 09 tháng tù mới có tác dụng răn đe và giáo dục bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Tình tiết giảm nhẹ:

Đối với bị cáo L chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đang trong độ tuổi vị thành niên nên việc nhận thức pháp luật còn hạn chế, sau khi phạm tội bị cáo đã tích cực tác động gia đình và tự nộp lại số tiền đã phạm tội bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị cáo đã thành khẩn khai báo, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51. Mặt khác, bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, do đó cần áp dụng thêm các Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, nhưng bị cáo là người có nhân thân xấu, là người trực tiếp thực hiện hành vi sử dụng mạng máy tính chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L 75.000.000 đồng nên cần xử phạt nghiêm, nặng hơn các bị cáo khác trong vụ án mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Xuân T, bị cáo Nguyễn Anh Q là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội các bị cáo tự nộp lại số tiền đã phạm tội bồi thường thiệt hại cho bị hại, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm

nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, các bị cáo có chỗ ở ổn định, có nhân thân tốt. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải cách L bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, chỉ cần xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội các bị cáo đã tích cực tác động gia đình và tự nộp lại số tiền đã phạm tội bồi thường thiệt hại cho bị hại, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51. Mặt khác, các bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, do đó cần áp dụng thêm các Điều 91, khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Các bị cáo Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên cần xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo tuổi đời còn trẻ, nhận thức về pháp luật còn hạn chế, có chỗ ở ổn định, có nhân thân tốt. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải cách L các bị cáo Nguyễn Văn Phương N, Nguyễn Trương Gia H, ra khỏi đời sống xã hội, chỉ cần xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với các bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Về xử lý vật chứng của vụ án gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI 8, có model: M1908C3LG và 01(một) điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J7 PRIME, mặt sau có màu xanh dương, mặt trước màu trắng. Vật chứng này hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Q. Đây là tài sản mà bị cáo dùng để làm công cụ phạm tội nên cần áp dụng điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, truy tố và trong thời gian chuẩn bị xét xử bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[7] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa đã thực hiện các quy trình tố tụng đúng theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Phan Văn L, bị cáo Nguyễn Xuân T, bị cáo Nguyễn Văn Phương N, bị cáo Nguyễn Trương Gia H, bị cáo Nguyễn Anh Q, phạm tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 56; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phan Văn L 12 (mười hai) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 09 (chín) tháng tù, về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” tại Bản án số 19/2020/HS-ST ngày 23/9/2020 Tòa án nhân dân thị xã Q và 12 (mười hai) tháng tù của bản án này, buộc bị cáo Phan Văn L phải chấp hành chung hình phạt của hai bản án là 21 (hai mươi một) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án 09/11/2020, được trừ đi thời gian bị bắt tạm giữ từ ngày 23/5/2020 đến ngày 01/6/2020 và thời gian bị bắt tạm giam từ ngày 16/7/2020 đến ngày 9/10/2020.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án 14/01/2021.

Giao bị cáo Nguyễn Xuân T cho Ủy ban nhân dân xã Triệu Ái, Hện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Triệu Ái trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 65; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Phương N 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án 14/01/2021.

Giao bị cáo Nguyễn Văn Phương N cho Ủy ban nhân dân xã Hải Phú, Hện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Hải Phú trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của

Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 65; Điều 91; khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trương Gia H 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án 14/01/2021.

Giao bị cáo Nguyễn Trương Gia H cho Ủy ban nhân dân phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường 2 trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 290; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Anh Q 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án 14/01/2021.

Giao bị cáo Nguyễn Nguyễn Anh Q cho Ủy ban nhân dân xã Hải Lệ, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Hải Lệ trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu REDMI 8, có model: M1908C3LG, máy đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAM SUNG J7 PRIME, mặt sau có màu xanh dương, mặt trước màu trắng, máy đã qua sử dụng..

Vật chứng đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Quảng Trị theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/12/2020 giữa Công an thị xã Q và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo Phan Văn L, bị cáo Nguyễn Xuân T, bị cáo Nguyễn Văn Phương N, bị cáo Nguyễn Trương Gia H, bị cáo Nguyễn Anh Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Quảng Trị;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q;
- Công an thị xã Q (3 bản);
- Bị cáo; Người có QLNVLQ;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q;
- Sở Tư pháp Quảng Trị;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ Công an TXQT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Kim Hoa

Trần Quang Hải

Phan Thị Hạnh

